

CẢI CÁCH KINH TẾ Ở TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM: MỘT VÀI SO SÁNH

ĐINH VĂN ÂN*

LƯU MINH ĐỨC**

Tính đến năm 2007, công cuộc cải cách kinh tế ở Trung Quốc đã trải qua gần 3 thập kỷ, và chặng đường Đổi mới ở Việt Nam cũng đã được 21 năm. Cả hai nước cùng xuất phát từ những nền kinh tế xã hội chủ nghĩa (XHCN) kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp cao độ và khởi đầu trong bối cảnh thế giới chứng kiến nhiều biến đổi mang tính bước ngoặt bởi hệ thống chủ nghĩa xã hội đã bắt đầu có dấu hiệu sụp đổ từ thập niên 1980. Nhìn tổng thể, công cuộc cải cách kinh tế của hai nước có nhiều điểm chung căn bản. Cải cách của cả hai nước đều hướng tới nền kinh tế thị trường vốn từng được coi là sản phẩm độc hữu của chủ nghĩa tư bản (CNTB). Có thể nói nỗ lực cải cách chính là bước chuyển đổi mang tính cách mạng trong nhận thức về mối quan hệ sản xuất và thể chế kinh tế ở mỗi nước.

Đến nay, sau một chặng đường đủ dài để nhìn lại, ai cũng có thể nhận thấy rõ ràng công cuộc cải cách của hai nước đã đạt được những thành tựu to lớn. Nền kinh tế Trung Quốc và Việt Nam hiện đang dẫn đầu khu vực về tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP), tương ứng với gần 10% và 8%/năm. Hai nước đã trở thành điểm đến thu hút vốn đầu tư nước ngoài hấp dẫn nhất trong khu vực. Hàng hóa xuất khẩu của hai

nước ngày càng trở nên có sức cạnh tranh, kể cả ở thị trường các nước phương Tây.

Bài viết này phân tích những điểm tương đồng và khác biệt, cùng những thách thức trong tiến trình cải cách kinh tế của hai nước. Bài viết gồm hai phần chính. Phần đầu điểm lại những nét chính về bước đi, chủ trương, chiến lược, và các nhóm chính sách lớn trong từng giai đoạn của công cuộc cải cách của hai nước và những thành tựu đạt được. Phần còn lại sẽ tập trung so sánh những điểm tương đồng và khác biệt trong cải cách của hai nước và phân tích những thách thức mà hai nước sẽ phải đối mặt trong thời gian tới.

1. Nội dung các chủ trương lớn, định hướng cải cách thể chế và chính sách ổn định vĩ mô trong từng giai đoạn cải cách

1.1. Trung Quốc (1978-2007)

Công cuộc “Cải cách và mở cửa – xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ

* Đinh Văn Ân, Tiến sỹ kinh tế, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

** Lưu Minh Đức, Thạc sỹ kinh tế, Nghiên cứu viên Ban Nghiên cứu Chính sách kinh tế vĩ mô, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

nghĩa mang màu sắc Trung Quốc” có thể được chia thành 2 giai đoạn lớn: giai đoạn 1978- 1993 và giai đoạn từ 1993 đến nay.

a. Giai đoạn 1 (1978- 1993):

Hội nghị Trung ương 3, Khóa 11 của Đảng Cộng sản Trung Quốc (tháng 12/1978) đã quyết định mở ra công cuộc cải cách, mở cửa, hiện đại hóa đất nước trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị - xã hội. Lần đầu tiên “giá trị thị trường” đã bắt đầu được công nhận.

Về cơ bản, cải cách trong giai đoạn đầu này được thực hiện từng bước nhằm tăng những động cơ khuyến khích và mở rộng phạm vi phân bổ nguồn lực theo thị trường. Thực chất định hướng cải cách nhằm vào đổi mới thể chế theo hướng tôn trọng các giá trị điều tiết thị trường trên nền tảng khung thể chế kế hoạch tập trung vẫn tồn tại. Các khái niệm và giá trị kinh tế thị trường từng bước được đưa vào một cách chọn lọc như điều tiết thị trường (cung - cầu), nền kinh tế hàng hóa (1984), tách quản lý hành chính khỏi quản lý doanh nghiệp (Chính phủ điều tiết thị trường, thị trường điều tiết doanh nghiệp (năm 1987)).

Nhà nước xác định chức năng của kế hoạch là định ra phương hướng vĩ mô, mục tiêu điều tiết, nhiệm vụ và chính sách kinh tế để phát triển kinh tế - xã hội, và hài hòa các lợi ích kinh tế giữa các nhóm dân cư và vùng địa lý; trong khi thị trường phát huy tác dụng trong việc phân bổ các nguồn lực. Để làm được điều này, Nhà nước từng bước thu hẹp các mặt hàng sản xuất theo kế hoạch và định giá của Nhà nước, giảm kế hoạch (bằng) pháp lệnh, xóa bỏ hạn chế quyền kinh doanh của doanh nghiệp, mở rộng quyền tự chủ cho các giám đốc nhà máy, và nổi lỏng các quyền mua bán của các chủ thể thị trường, xóa bỏ độc quyền ngoại thương... Cách tiếp cận từng bước thể hiện rất rõ qua cải cách chính sách giá cả, được nổi lỏng và gắn với thị trường, trước hết với

hàng nông sản rồi đến hàng tiêu dùng, hàng lâu bền, các dịch vụ và tư liệu sản xuất, và cả hàng hóa xuất nhập khẩu. Hình thức quá độ được áp dụng bằng chế độ hai giá đối với tư liệu sản xuất năm 1984 cũng được xóa bỏ vào năm 1990. Cải cách trong khu vực nông thôn được tiến hành bằng việc chuyển đổi từ chế độ hợp tác xã sang chế độ khoán sản lượng nông nghiệp đến từng hộ gia đình. Đáng chú ý là, ngay từ thời kỳ này, tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến đã được thí điểm để tiến hành thiết lập các “đặc khu kinh tế mở” đầu tiên để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

b. Giai đoạn 2 (1993 đến nay):

Trung Quốc bước vào giai đoạn cải cách kinh tế lần 2 khi Đảng cộng sản Trung Quốc tại Đại hội lần thứ 14 (năm 1992) đã chính thức đặt mục tiêu xây dựng hệ thống kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và đẩy mạnh cải cách kinh tế trên tất cả các mặt. Quyết định này thừa nhận những hạn chế của mô hình “kinh tế kế hoạch là chính - điều tiết thị trường là phụ” ở giai đoạn trước và đặt mục tiêu thiết lập một hệ thống thị trường hiện đại mà suy cho cùng là phối hợp các thể chế quốc tế được xem là “thông lệ tốt nhất”, trong khi vẫn duy trì thể chế chính trị do Đảng Cộng Sản (ĐCS) Trung Quốc lãnh đạo. Có thể thấy, sau 15 năm tiến hành cải cách, hệ thống tư tưởng chỉ đạo đường lối cải cách luôn có sự tổng kết, điều chỉnh và hoàn thiện để bám sát nhu cầu phát triển mà thực tiễn đặt ra. Học thuyết về kinh tế thị trường XHCN đã từng bước được xây dựng và phát triển lên một giai đoạn thực sự chín muồi khi Đảng Cộng sản (ĐCS) Trung Quốc tại Đại hội 15 (năm 1997), tuyên bố xây dựng nền kinh tế thị trường XHCN tương đối hoàn chỉnh (còn gọi là “Chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc”) vào năm 2010.

Cải cách giai đoạn 2 được thực hiện với một số nhóm chính sách sau:

(i) Thúc đẩy sự hình thành và phát triển các loại hình thị trường: Hình thành thị trường hàng hóa thống nhất, nối liền thành thị với nông thôn; phát triển thị trường tín dụng, thị trường cổ phiếu, trái phiếu; tự do hóa thị trường lao động trong nước;

(ii) Đổi mới hệ thống tài chính công theo hướng phân cấp cho các địa phương và khu tự trị;

(iii) Chính sách tiền tệ: Thống nhất tỷ giá, thiết lập thị trường trao đổi ngoại tệ mang tính thị trường; hỗ trợ nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp tham gia xuất nhập khẩu (XNK), giảm thuế, giảm giấy phép, lấy ngoại thương làm mũi nhọn, tăng cường dự trữ ngoại hối và ổn định tỷ giá;

(iv) Kích cầu: tăng thu nhập và sức tiêu thụ của người dân;

(v) Khoa học công nghệ: Áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến và khuyến khích phát triển công nghệ cao, chú trọng tăng năng suất lao động;

(vi) Cho phép sự phát triển đa dạng của doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhất là trong lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp tiêu dùng; ban hành Luật Công ty;

(vii) Đổi mới doanh nghiệp nhà nước. Chính phủ “rút lui” khỏi các nhiệm vụ kiểm soát doanh nghiệp bằng các biện pháp công ty hóa, tư nhân hóa và đưa doanh nghiệp ra niêm yết trên thị trường chứng khoán, thành lập Ủy ban Giám quản Tài sản nhà nước (SASAC);

(viii) Mở cửa kinh tế, xin gia nhập Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) và Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) (1986), thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài;

(ix) Phát triển vùng: theo hình mẫu “cuốn chiếu” từ các vùng duyên hải phía Đông vào nội địa; và

(x) Cắt giảm thủ tục hành chính theo hướng đơn giản và minh bạch hóa, chống tham nhũng.

Đại hội Đảng lần thứ 16 Đảng Cộng sản Trung Quốc (năm 2001) ra quyết định chiến lược: trong giai đoạn 2000-2010, GDP của nước này sẽ tăng gấp đôi và đến 2020, GDP sẽ lại gấp đôi lần nữa; mức thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc sẽ đạt mức 3.000 USD và Trung Quốc sẽ xây dựng một xã hội khá giả và tốt đẹp trên mọi mặt.

Tháng 10 vừa qua, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tiến hành Đại hội lần thứ 17. Đây là sự kiện có ý nghĩa trọng đại đánh dấu sự chuyển đổi sang thế hệ lãnh đạo thứ 4, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào. Chủ trương lớn về cải cách tiếp tục được nhắc lại và nhấn mạnh. Chủ tịch Hồ Cẩm Đào nói: *“Để tiến tới một đất nước Trung Quốc vĩ đại và đầy sức sống, chúng ta không có con đường nào khác ngoài cải cách và mở cửa”*¹. Tuy nhiên, Đại hội cũng đã quyết định sửa đổi Điều lệ Đảng để đưa vào sáng kiến “quan điểm phát triển khoa học” của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào. Sáng kiến này kêu gọi giải quyết vấn đề môi trường cũng như tăng chi tiêu xã hội để giúp các nông dân và công nhân đô thị, là những người mà điều kiện sống không tăng nhanh như những người Trung Quốc khác trong thời kỳ cải cách. Rõ ràng, đây là một điểm mới không nhỏ trong chiến lược phát triển cải cách kinh tế của Trung Quốc trong những năm tới. Các nhà lãnh đạo đã nhìn nhận ra sự nghiêm trọng của các vấn đề môi trường và an sinh xã hội. Tốc độ tăng trưởng cao giờ đây không còn là ưu tiên số một, thay vào đó, khái niệm tăng trưởng sẽ đi đôi với chất lượng cuộc sống của người dân thuộc mọi tầng lớp xã hội Trung Quốc.

1.2. Việt Nam (1986- 2007):

Tiến trình “Đổi mới và hội nhập của Việt Nam - Xây dựng nền kinh tế thị trường XHCN” phải trải qua ba giai đoạn (i) giai

đoạn từ 1986- 1996; (ii) giai đoạn 1997-2000; và (iii) giai đoạn từ 2001 đến nay.

a. Giai đoạn 1 (1986-1996):

Năm 1986, tương tự Trung Quốc trước đó 8 năm, kinh tế - xã hội của Việt Nam thực sự đứng bên bờ khủng hoảng do những hậu quả tiêu cực của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung trong thời gian dài, cộng thêm sự tàn phá của chiến tranh liên tiếp và nguy cơ mất nguồn viện trợ từ Liên Xô. Bối cảnh này đã thúc đẩy các nhà cải cách Việt Nam đưa ra quyết định tiến hành công cuộc Đổi mới tại Đại hội Đảng Cộng sản 6 trong năm 1986. Đảng đã công nhận sự tồn tại của sản xuất hàng hóa và kinh tế thị trường, đồng thời chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó có tư nhân và đầu tư nước ngoài. Một loạt các biện pháp cải cách được tiến hành trên lĩnh vực tự do giá cả, xóa bỏ rào cản trong phân phối, đẩy mạnh xuất khẩu, chú trọng sản xuất nông sản và hàng tiêu dùng, và hình thành các thị trường tín dụng, bất động sản và lao động, thu hút ĐTNN. Về nông thôn, chế độ khoán nông nghiệp được áp dụng rộng rãi, đã cởi trói cho sức sản xuất trong lĩnh vực quan trọng này. Chỉ trong thời gian ngắn từ 1986 đến năm 1989, Việt Nam từ nước thiếu lương thực đã trở thành một nước xuất khẩu gạo, với tốc độ tăng trưởng nhanh nhất thế giới.

Đại hội VII của Đảng Cộng sản năm 1991 đã củng cố chủ trương Đổi mới và khẳng định việc phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước là con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Các cải cách ở Việt Nam bắt đầu lấy được đà tăng trưởng mạnh mẽ hơn. Đáng chú ý, khung khổ pháp lý dần được xây dựng mặc dù chỉ ở mức độ rất sơ khởi, nhưng đã làm nền tảng quan trọng cho các hoạt động kinh tế phát triển. Chế độ pháp quyền được nhấn mạnh. Hiến pháp (sửa đổi) năm 1992

khẳng định nguyên tắc tự do kinh doanh theo pháp luật của các thành phần kinh tế, khuyến khích và bảo hộ đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, thời gian này, phương châm đối ngoại, mở cửa với bên ngoài và đa dạng hóa các mối quan hệ đối ngoại đã giúp Việt Nam hội nhập với cộng đồng quốc tế, gia nhập Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ (1995).

b. Giai đoạn 2 (1997- 2000):

Cải cách vẫn tiếp tục nhưng Việt Nam phải chống chọi với những ảnh hưởng tiêu cực xấu từ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Hai biện pháp lớn đã được thực hiện trong thời gian này, một là điều chỉnh cơ cấu kinh tế vĩ mô, nhất là ứng cứu cho hệ thống ngân hàng (dưới sự hỗ trợ của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Công ty Tài chính quốc tế (IFC), hai là khuyến khích đầu tư, tiêu dùng và tăng thu nhập hộ gia đình (kích cầu) (1999). Ngoài ra, để tiếp thêm sức sống mới cho khu vực doanh nghiệp tư nhân nhằm phát huy nội lực vốn rất tiềm tàng, Luật Doanh nghiệp 1999 với các nội dung hướng theo những thông lệ quốc tế tốt nhất về quản trị công ty đã được ban hành và có hiệu lực từ năm 2000. Có thể nói, Việt Nam đã thành công trong nỗ lực giảm thiểu thiệt hại từ cuộc khủng hoảng². Tốc độ tăng trưởng vẫn giữ được mức trung bình 6,0%/năm trong giai đoạn này, và nền kinh tế đã bắt đầu lấy lại được đà tăng trưởng cao.

c. Giai đoạn 3 (từ năm 2001 đến nay):

Mười lăm năm tiến hành Đổi mới là một khoảng thời gian đủ dài để các nhà cải cách Việt Nam tổng kết và rút kinh nghiệm cho công cuộc cải cách và nâng hệ thống lý luận của mình lên một giai đoạn mới: “Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, tiếp tục Đổi mới và hội nhập”. Nếu Đại hội Đảng 8 năm 1996 chỉ nói đến kinh tế hàng

hóa và cơ chế thị trường, thì đến Đại hội 9 Đảng chính thức đưa ra khái niệm “kinh tế thị trường XHCN”. Theo Nghị quyết Đại hội 9, “Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam là một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của thị trường vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của CNXH, thể hiện trên cả ba mặt: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối. Đó là một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, và văn minh”³.

Dưới chủ trương lớn của Đảng, Việt Nam đã thực hiện các nhóm chính sách cải cách dưới đây:

(i) Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế: Hàng chục đạo luật và hàng nghìn các văn bản dưới luật đã được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung để thể chế hóa các hoạt động kinh tế - xã hội và phát huy nguyên tắc pháp quyền và phù hợp với các cam kết hội nhập quốc tế.

(ii) Thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần. Tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế được đầu tư, kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm, và cùng cạnh tranh bình đẳng trước pháp luật.

(iii) Khuyến khích đầu tư nước ngoài và bảo đảm các quyền sở hữu đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của nhà đầu tư.

(iv) Khuyến khích khu vực dân doanh; giảm chi phí gia nhập thị trường và khởi nghiệp; thúc đẩy và hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa; luật hóa các thông lệ tốt nhất về quản trị doanh nghiệp, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế.

(v) Cải cách hành chính: đơn giản hóa thủ tục hành chính, tinh giản bộ máy chính phủ và phân cấp cho các địa phương trong lĩnh vực đăng ký đầu tư.

(vi) Đổi mới chức năng và phương thức quản lý của nhà nước về kinh tế: Nhà nước có chức năng kiến tạo môi trường thuận lợi và định hướng cho các thành phần kinh tế phát triển sản xuất và kinh doanh, bổ sung và điều chỉnh những mặt trái của thị trường, thực hiện các chương trình phúc lợi, xóa đói giảm nghèo và đảm bảo định hướng XHCN. Đổi mới công tác kế hoạch hóa và nâng cao chất lượng quy hoạch. Nhà nước quản lý thị trường bằng pháp luật và thông qua các công cụ đòn bẩy kinh tế.

(vii) Cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Thực hiện cổ phần hóa và tách biệt quyền quản lý hành chính và quyền sở hữu của Nhà nước với quyền quản lý doanh nghiệp.

(viii) Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường: hình thành và phát triển thị trường dịch vụ, tài chính, bất động sản, lao động và khoa học công nghệ. Phát triển thị trường chứng khoán để huy động vốn cả trong và ngoài nước.

(ix) Đẩy mạnh xuất khẩu. Mở rộng và đa dạng hóa các thị trường.

(x) Chủ động hội nhập và gia nhập WTO (11/2006). hài hòa khung khổ luật pháp trong nước để phù hợp với các cam kết hội nhập và thực hiện theo đúng lộ trình cam kết.

d. Đại hội Đảng lần thứ 10:

Tháng 4/2006, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 10 đã được tổ chức tại Hà Nội. Nghị quyết Đại hội đã đề ra phương hướng mục tiêu phát triển đất nước trong 5 năm 2006-2010, theo đó “tiếp tục chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức”. Định hướng XHCN trong nền kinh tế thị trường cần được hiểu là “Thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; giải phóng mạnh mẽ và

không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.”

Để thực hiện chủ trương trên, cần tiến hành đồng thời cả ba mặt: (i) nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý của Nhà nước; (ii) phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh; (iii) phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh. Điểm mới đáng chú ý qua Đại hội 10 là việc nhấn mạnh tầm quan trọng của khoa học, công nghệ, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế, là cơ hội để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Ngoài ra, còn phải chú trọng bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên. Chủ động phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. Trên phương diện môi trường - xã hội, Việt Nam cam kết thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc⁴.

2. Một số nhận xét về quá trình cải cách của hai nước

2.1. Những điểm tương đồng

Một là, mặc dù nền kinh tế thị trường mà hai nước Trung Quốc và Việt Nam chủ trương xây dựng có khác nhau đôi chút về tên gọi: Trung Quốc là kinh tế thị trường XHCN mang màu sắc Trung Quốc, còn Việt Nam là định hướng XHCN, nhưng xét về bản chất, mục tiêu và phương thức thực hiện thì không có sự khác biệt lớn giữa hai nền kinh tế thị trường của hai nước.

Hai là, cả hai nước đều thực hiện cải cách từng bước, với sự chuyển biến trên nền kinh tế kế hoạch và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Ổn định vĩ mô và chính trị được

đặt lên hàng đầu và đã đóng vai trò quan trọng trong việc tạo lập môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư và kinh doanh.

Ba là, cả hai cuộc cải cách đều lấy việc giải quyết những vấn đề có ý nghĩa quyết định sau làm trụ cột: (i) phát triển kinh tế nhiều thành phần, cởi trói cho sự phát triển của lực lượng sản xuất, tạo lập và phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường; (ii) cải cách DNNN và khuyến khích phát triển khu vực tư nhân; (iii) thực hiện mở cửa, kiên quyết hội nhập, coi ngoại thương và thu hút ĐTNN là những mũi nhọn đột phá; (iv) chú trọng giải quyết lĩnh vực nông nghiệp và xoá đói giảm nghèo; và (v) đổi mới vai trò, chức năng và phương thức quản lý của nhà nước, cải cách thủ tục hành chính.

2.2. Những điểm khác biệt

Một là, Trung Quốc thực hiện cải cách sớm trước Việt Nam gần 10 năm. Có thể nói về chuyển đổi kinh tế, Trung Quốc là nước đi tiên phong trong số các nước XHCN cũ. Cải cách ở Trung Quốc có thể là một nguồn tham khảo và khuyến khích những cải cách tương tự theo hướng thị trường diễn ra ở Liên Xô và Đông Âu trong thập niên 80. Hiện nay, trong công cuộc Đổi mới, kinh nghiệm của Trung Quốc luôn là bài học, và nguồn tham khảo có giá trị cho Việt Nam.

Hai là, xuất phát từ sự khác nhau về quy mô địa lý, kinh tế và lịch sử, Trung Quốc ít bị ảnh hưởng bởi những thay đổi trong nền kinh tế - chính trị thế giới hơn Việt Nam. Thậm chí có thể nói Trung Quốc là một trong những nhân tố góp phần định hình các mối quan hệ quốc tế, trong khi Việt Nam chịu tác động khá lớn từ các mối quan hệ này. Cho đến năm 2000, Việt Nam mới thực sự bình thường hoá toàn diện quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ, và từ thời điểm đó, nền kinh tế Việt Nam mới thực sự hội nhập đầy đủ

hơn với thế giới. Mặt khác, việc Việt Nam gia nhập WTO sau Trung Quốc 5 năm cũng cho thấy Trung Quốc luôn là nước đi trước Việt Nam.

Ba là, Trung Quốc thực hiện sớm hơn và thành công hơn Việt Nam trong sự phân cấp và tản quyền cho địa phương về quản lý kinh tế. Các đặc khu kinh tế mở của Trung Quốc được thành lập từ rất sớm, hình thành nên những trung tâm kinh tế làm động lực cho phát triển vùng. Việt Nam hiện vẫn chưa làm được điều này. Một số khu kinh tế của Việt Nam như Dung Quất, Chu Lai, Phú Quốc chậm được triển khai và chưa thực sự mở cửa thành công. Cũng có thể lý giải điều này từ mức độ tập quyền và sự khác nhau về quy mô. Sự tập quyền ở Trung Quốc lớn hơn cho phép chính quyền trung ương mạnh dạn thực hiện phân quyền, đồng thời quy mô của các tỉnh được trao quyền thành lập khu kinh tế cũng đủ lớn để tự chủ và thực hiện quản lý một khu vực kinh tế mở tốt hơn.

Bốn là, Đại hội lần thứ 17 của Trung Quốc đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các vấn đề môi trường, và an sinh xã hội. Có thể nói, chủ trương cải cách kinh tế của Trung Quốc đã có bước chuyển hướng từ trọng tâm tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao sang cân bằng tăng trưởng và các vấn đề phát triển. Đại hội Đảng lần thứ 10 của Việt Nam cũng bắt đầu nhấn mạnh đến tầm quan trọng của kinh tế tri thức và các vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển xã hội, nhưng chưa cụ thể và rõ ràng như Trung Quốc. Cũng có thể lý giải điều này bằng thực tế quá trình cải cách ở Trung Quốc đã trải qua quãng thời gian dài hơn, tốc độ tăng trưởng trung bình 10%/năm đã thực sự “nóng” và việc giảm tốc để chú trọng hơn vào các vấn đề phát triển là thực sự cấp bách. Trong khi đó, Việt Nam vẫn cần tăng trưởng tốc độ cao và phải chăng các vấn đề phát triển chưa thực sự đến mức độ “nóng” như Trung Quốc.

3. Thách thức đối với cải cách kinh tế của hai nước trong thời gian tới:

Kinh tế phát triển chưa hài hòa: Khoảng cách giàu nghèo ngày càng doãng rộng giữa các nhóm dân cư và giữa các vùng địa lý. Ở Trung Quốc, bức tranh phát triển tương phản rõ nét giữa miền duyên hải phía Đông và nội địa phía Tây. Ở Việt Nam, phát triển kinh tế chỉ tập trung ở các đô thị lớn, bỏ lại đằng sau rất nhiều vùng nông thôn còn trong tình trạng rất nghèo nàn và lạc hậu.

Có ba vấn đề cần được xem xét. *Thứ nhất*, nền kinh tế thị trường XHCN vừa có được sự phân bổ nguồn lực của thị trường, vừa có được sự điều chỉnh và tái phân bổ lợi ích kinh tế mang tính chất xã hội. Tuy nhiên, thực tiễn không đơn giản như vậy. Bởi vì hai vấn đề phân bổ nguồn lực và lợi ích kinh tế sau cùng không phải là hai vấn đề tách rời. Chẳng hạn, khi đánh thuế cao đối với hoạt động kinh doanh, hay mặt hàng nào đó, lập tức tốc độ tăng trưởng đăng ký kinh doanh, hay đầu tư vào mặt hàng đó sẽ giảm tương ứng. Rõ ràng là, vấn đề nguồn lực và lợi ích kinh tế có mối quan hệ hữu cơ với nhau.

Thứ hai, cổ phần hoá thường được coi là một phương thuốc nhằm xã hội hoá tài sản công hoặc hỗn hợp. Tuy nhiên, thực tiễn cũng đã cho thấy rõ, cổ phiếu không đến được tay hoặc không lưu lại lâu trong tay phần lớn nhân dân mà ngược lại chảy vào túi của một nhóm những người ngày càng giàu hơn.

Thứ ba, đô thị hoá, hiện đại hoá nông thôn rất có thể chỉ là một khẩu hiệu khó thành hiện thực. Thay vào đó, cả Việt Nam và Trung Quốc phải đối mặt với thực tiễn gay gắt về dân di cư từ nông thôn ra thành thị để có được một mức sống cao hơn. Ngoài ra, xu hướng giảm giá hàng nông sản là một thách thức lớn trong công cuộc xoá đói giảm nghèo ở cả hai nước.

Tài nguyên, môi trường, chất lượng sống và an toàn an sinh xã hội phải trả giá cho tăng

trưởng kinh tế nhanh. Hiện cả hai nước đều phải đối mặt với một loạt vấn đề về ô nhiễm không khí, nguồn nước, an toàn thực phẩm, sập hầm lò, sập cầu, tai nạn giao thông

An ninh năng lượng. Cả Trung Quốc và Việt Nam ngày càng thể hiện rõ sự thiếu hụt nguồn năng lượng trầm trọng. Mặt khác, hai nước ngày càng phụ thuộc vào những biến đổi về giá năng lượng trên thế giới. Nền kinh tế hai nước ngày càng tỏ ra dễ bị tổn thương trước những cơn biến động về giá năng lượng. Cơn sốt giá dầu hỏa hiện nay là một ví dụ điển hình.

Tham nhũng vẫn là một vấn nạn lớn và cải cách hành chính vẫn là một chặng đường dài cần phải vượt qua.

Trung Quốc và Việt Nam mới gia nhập WTO đã được tương ứng 6 và 1 năm. Những thách thức từ hội nhập còn ở phía trước. Những hàng rào bảo hộ phi thuế quan được dựng lên dưới danh nghĩa tiêu chuẩn chất lượng. Những vụ kiện chống bán phá giá vẫn là những nỗi ám ảnh đối với các nhà xuất khẩu hai nước.

KẾT LUẬN

Có thể nói rằng, các nhà cải cách của Trung Quốc và Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng nền kinh tế thị trường XHCN định hướng XHCN của mình. Hai công cuộc cải cách đều được tiến hành ở những thời điểm mang tính bước ngoặt nhưng khá tương đồng ở mỗi nước. Cải cách được tiến hành từng bước, xuất phát từ nền kinh tế kế hoạch hoá chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường mở của với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Nền kinh tế Trung Quốc và Việt Nam hiện nay đã được cộng đồng quốc tế công nhận là những nền kinh tế ổn định những năng động và giàu sức sống hàng đầu châu Á. Tuy nhiên, cả hai nước còn phải đối

mặt với rất nhiều thách thức tiềm tàng. Tăng trưởng kinh tế nhanh chưa phải là phát triển kinh tế bền vững. Để thực hiện thành công công cuộc cải cách kinh tế của mình, hai nước cần phải tiếp tục có những đột phá về tư duy lý luận, đổi mới vai trò, chức năng nhiệm vụ và phương thức quản lý của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách hành chính; và đặc biệt chú trọng những vấn đề phát triển bền vững như môi trường, an sinh và công bằng xã hội. □

1. <http://news.bbc.co.uk/2/hi/asia-pacific/6241676.stm>
2. Nguyễn Thiện Nhân (2003), “Khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1999: nguyên nhân, hậu quả và bài học cho Việt Nam”, Chương trình Đào tạo Kinh tế Fullbright, 09/05/2003.
3. Đinh Văn Ân (2004), “Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam” Bài viết trình bày tại Hội thảo “Trao đổi bài học kinh nghiệm về Chính sách phát triển kinh tế Việt Nam - Trung Quốc”; Dự án VIE 01/012, 2004.
4. <http://www.vnep.org.vn/Web/Content.aspx?dis-tid=3029&lang=vi-VN>

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- CIEM (2005), *Institutional reforms, international experiences and practices in Vietnam*.
- CIEM-UNDP/VIE (2004), *Economic development policies - Experience lessons of China*, Vol 1-3.
- Documents of Vietnam Communist Party's 10th National Congress, 2006.
- Đinh Văn Ân (2004), “Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam”, bài viết trình bày tại Hội thảo “Trao đổi bài học kinh nghiệm về Chính sách phát triển kinh tế Việt Nam - Trung Quốc”; Dự án VIE 01/012, 2004.
- Nguyễn Thiện Nhân (2003), “Khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1999: nguyên nhân, hậu quả và bài học cho Việt Nam”, chương trình Đào tạo Kinh tế Fullbright, 09/05/2003.